TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH G** Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST Ngày 30 - 11 - 2018 V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân H.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn D;
2. Bà Nguyễn Thị C.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Thanh N – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị B – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2018/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 về việc: *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Thu L**, sinh năm 1994
Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện Đ, tỉnh G.
Chị L có mặt
- Bị đơn: Anh **Trịnh Minh C**, sinh năm 1994
Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện Đ, tỉnh G.
Anh C vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2018, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Thu L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trịnh Minh C tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau, tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh G vào ngày 14/6/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Thôn 2, xã T, huyện Đ, sống hạnh phúc cho đến cuối năm 2017 thì giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn: thường xuyên cãi vã, anh C còn đánh đập chị 02 lần, đuổi chị đi 02 lần và cầm kiếm rượt đuổi mẹ con chị trong đêm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau; anh C ham chơi, không lo làm ăn. Chị và anh C đã nói chuyện với nhau

nhiều lần nhưng vẫn không thể giải quyết được mâu thuẫn. Hai bên gia đình có hòa giải nhưng đều không có kết quả. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng đến nay không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 01 con chung là Trịnh Dạ Minh K, sinh ngày 19/01/2017. Hiện nay con đang ở với chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng từ tháng 01/2019 cho đến khi con thành niên. Hiện nay chị làm công nhân xưởng gỗ, thu nhập bình quân hàng tháng là 4.000.000đ/tháng, chị có nhà ở ổn định và đủ điều kiện tốt để nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn anh Trịnh Minh C:* Tòa án nhân dân huyện Đ đã tống đạt hợp lệ các văn bản: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập lấy lời khai; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng bản sao tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án; Thông báo về phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập phiên tòa, nhưng anh C đều không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai cũng như tài liệu, chứng cứ; không tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc chấp hành của nguyên đơn theo giấy triệu tập của Tòa án đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm quyền giải quyết việc dân sự thuộc Tòa án nhân dân huyện Đ. Hôn nhân của chị Lợi và anh C là hợp pháp; trong quá trình chung sống nảy sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn nên chị Lợi có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn;

Xét thấy, chị L có thu nhập ổn định, có nhà ở, đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu K và hiện tại cháu K đang sinh sống với chị L và cháu còn rất nhỏ, dưới 36 tháng tuổi.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 28, 35, 39 BLTTDS năm 2015; các điều 55,56, 81,82 và điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị L về yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con là cháu K; Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con;

Án Phí: Nguyên đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quyền khởi kiện, nội dung và hình thức đơn khởi kiện và thẩm quyền giải quyết*: Chị Trần Thị Thu L có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con chung cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo với hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật; tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn anh Trịnh Minh C có nơi cư trú tại huyện Đ. Do đó, việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị Thu L và anh Trịnh Minh C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh G vào ngày 14/6/2016. Như vậy, hôn nhân giữa chị L và anh C là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Theo lời trình bày của chị L, giữa chị L và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn: Anh chị thường xuyên cãi vã, anh C còn đánh đập chị 02 lần, đuổi chị đi 02 lần và cầm kiếm rượt đuổi mẹ con chị trong đêm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau; anh C ham chơi, không lo làm ăn. Chị và anh C đã nói chuyện với nhau nhiều lần nhưng vẫn không thể giải quyết được mâu thuẫn. Hai bên gia đình có hòa giải nhưng đều không có kết quả. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của chị L và anh C tại gia đình nhà anh C, theo đó xác nhận mâu thuẫn của vợ chồng như chị L trình bày là sự thật.

Anh C đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án ban hành trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của chị L. Việc anh C không có ý kiến phản hồi, phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị L thể hiện anh C không có biểu hiện và ý thức cải thiện tình cảm với chị L. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh C đã thật sự trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị L là có cơ sở, cần được chấp nhận.

[3] *Về con chung:* Chị L và anh C có 01 con chung là: Trịnh Dạ Minh K, sinh ngày 19/01/2017. Hiện nay con đang ở với chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con. Xét điều kiện thực tế của chị L thấy rằng: Chị làm công nhân xưởng gỗ, thu nhập hàng tháng của chị là 4.000.000 đồng/tháng; từ khi sinh con cho đến nay, chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hiện nay, cháu K còn rất nhỏ, mới được 22 tháng tuổi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì "Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kện để trực tiếp trông nom, chăm sóc". Do vậy, việc giao con chung cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với thực tế và đảm bảo lợi ích cao nhất cho con chưa thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng từ tháng 01/2019 cho đến khi con thành niên. Việc cấp dưỡng nuôi con là quyền đồng thời là nghĩa vụ của cha mẹ. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị L là phù hợp, đúng theo quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về án phí: Chị L phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm; anh C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con để sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; 35; 39; khoản 2 Điều 227; 228; 238; 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83; 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình,

Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Thu L

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị Thu L được ly hôn với anh Trịnh Minh C.

- *Về nuôi con chung:* Giao cháu Trịnh Dạ Minh K, sinh ngày 19/01/2017 cho chị Trần Thị Thu L trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu K thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Trịnh Dạ Minh K, sinh ngày 19/01/2017; cấp dưỡng hàng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng; thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 01/2019 cho đến khi cháu K thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84, 110 Luật Hôn nhân và gia đình.

- *Về án phí: Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:*

Buộc chị Trần Thị Thu L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002646 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh G. Chị L đã nộp đủ.

Buộc anh Trịnh Minh C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con để sung công quỹ Nhà nước.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm; anh C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ khi nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân H